

Số: 4338/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Quyết định: số 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 và số 2454/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ các Quyết định: số 3558/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; số 4336/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; số 1125/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 2168/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; số 3788/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 8) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024;

Xét đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4716/KHĐT-THQH ngày 15/12/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công của thành phố năm 2024 (không bao gồm các nguồn vốn từ ngân sách trung ương) là: 19.217.300 triệu đồng (*Bằng chữ: Mười chín nghìn, hai trăm mười bảy tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn*) theo các biểu chi tiết kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 cho nhiệm vụ hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng.

b) Thông báo chi tiết kế hoạch vốn cho từng địa phương, dự án để triển khai thực hiện kế hoạch vốn được giao, trong đó: thông báo chi tiết mức vốn của các nhiệm vụ: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, thu hồi vốn ứng trước và thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho từng dự án theo mức vốn đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành có liên quan; ưu tiên cân đối đủ vốn cho công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng.

c) Đối với nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện:

- Kiểm tra, thông báo cho Kho bạc Nhà nước thành phố danh sách các quận, huyện đã phân bổ đủ mức 50% vốn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện cho các dự án, nhiệm vụ của thành phố (kèm theo danh mục dự án và mức vốn cụ thể) để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

- Kiểm tra, thông báo cho Kho bạc Nhà nước thành phố đối với các quận, huyện điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 về mức phân bổ của các quận, huyện từ nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện cho các dự án, nhiệm vụ của thành phố để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

- Kiểm tra, thông báo cho Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi đối với các quận, huyện có văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc trong kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, ngoài việc bảo đảm phân bổ đủ 50% vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho các dự án, nhiệm vụ của thành phố, các quận, huyện phải bố trí bù số vốn chưa bố trí đủ mức 50% của năm 2023 cho các dự án, nhiệm vụ Ủy ban nhân dân thành phố giao.

d) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các dự án đầu tư đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, làm cơ sở để đề xuất phân bổ hết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024.

đ) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố điều hành dự toán ngân sách thành phố năm 2024 theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố, trong đó chú ý khẩn trương triển khai việc thu tiền sử dụng đất và các nguồn khác ngay từ những tháng đầu năm để đảm bảo đủ nguồn vốn chi đầu tư công.

b) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đồng thời hướng dẫn, đôn đốc Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện nhập dự toán cho dự án của các quận, huyện trên TABMIS.

c) Rà soát, thực hiện các thủ tục hoàn trả vốn vay, ứng từ Quỹ đầu tư phát triển Hải Phòng và thu hồi các khoản ứng trước từ ngân sách thành phố theo quy định hiện hành.

d) Tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

3. Giao Kho bạc Nhà nước Hải Phòng:

a) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định và thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Đẩy mạnh thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn của từng dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiên quyết xử lý các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng quá hạn lớn, không tích cực thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công.

b) Thực hiện công tác báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định hiện hành. Trước ngày 23 hàng tháng báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công tính đến ngày 20 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu, bao gồm số liệu giải ngân chi tiết của từng chương trình, dự án, địa phương, chủ đầu tư (bao gồm cả các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, các nguồn vốn ngân sách thành phố), gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

4. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các quận, huyện rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt (trong quý I/2024) số lượng, mức hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng có khó khăn về nhà trên địa bàn thành phố; đề xuất phân bổ kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2024 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân các quận, huyện phân bổ vốn đầu tư công theo đúng các quy định hiện hành, trong đó chú ý:

a) Các địa phương được giao kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng thu thực tế, bảo đảm không tăng mức bội chi của ngân sách địa phương hằng năm.

b) Tập trung, ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước theo quy định hiện hành theo đúng chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Đối với vốn đầu tư công bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ ngân sách thành phố (vốn xác định theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố đã được Hội đồng nhân dân thành phố quy định):

- Bố trí tối thiểu 50% vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho các dự án do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư hoặc nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân thành phố giao cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện quyết định đầu tư (xây dựng nông thôn mới, công trình phòng thủ, trụ sở làm việc của công an cấp xã, công viên cây xanh, trường trung học phổ thông và các nhiệm vụ, dự án cụ thể khác), gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, thông báo cho Kho bạc Nhà nước thành phố kiểm soát chi theo quy định.

- Đối với các địa phương có Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ngoài bảo đảm phân bổ đủ 50% vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho các dự án, nhiệm vụ của thành phố bố trong kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 phải bố trí bù số vốn chưa bố trí đủ mức 50% của năm 2023 cho các nhiệm vụ, dự án Ủy ban nhân dân thành phố giao.

- Trường hợp các quận, huyện điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 có liên quan đến nguồn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, các quận, huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, thông báo cho Kho bạc Nhà nước thành phố kiểm soát chi theo quy định.

- Trường hợp bố trí vốn ở mức thấp hơn 50% mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho các dự án, nhiệm vụ của thành phố giao, các quận, huyện báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

6. Chủ đầu tư các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2024:

a) Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

b) Trong từng dự án phải ưu tiên cân đối đủ vốn cho công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư; phối hợp với các địa phương đẩy mạnh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng ngay từ đầu năm.

c) Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các ngành, cấp, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.ll

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Cục Thống kê TP, Cục Thuế TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 4338 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2024
1	2	3
	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	19.217.300
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	4.008.200
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	14.472.400
3	Nguồn xổ số kiến thiết	42.000
4	Vốn vay, bao gồm:	414.700
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	414.700
-	Vay lại ODA	0
5	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	280.000

PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2024					
		Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Vốn vay	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	19.217.300	4.008.200	14.472.400	42.000	414.700	280.000
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.000.000	0	1.000.000	0	0	0
2	Bổ sung có mục tiêu và phân cấp cho các quận, huyện	4.298.093	773.741	3.524.352	0	0	0
2.1	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện	1.805.999	541.799	1.264.200	0	0	0
2.2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện được điều tiết	1.971.094	75.642	1.895.452	0	0	0
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết	1.895.452	0	1.895.452	0	0	0
-	Nguồn đầu tư XDCCB tập trung	75.642	75.642	0	0	0	0
2.3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện Thủy Nguyên và huyện An Dương	521.000	156.300	364.700	0	0	0
-	Huyện Thủy Nguyên	240.000	72.000	168.000			
-	Huyện An Dương	281.000	84.300	196.700			
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	2.047.629	617.629	1.430.000	0	0	0
4	Công tác quy hoạch	12.000	12.000	0	0	0	0
-	Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	12.000	12.000	0	0	0	0
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	48.510	14.500	34.010	0	0	0
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	20.000	7.000	13.000	0	0	0
7	Bố trí vốn cho các dự án của thành phố	11.791.069	2.583.330	8.471.039	42.000	414.700	280.000
7.1	Các dự án khác	6.669.000	2.583.330	3.763.670	42.000	0	280.000
7.2	Chưa giao chi tiết	5.122.069	0	4.707.369	0	414.700	0

PHỤ LỤC IV: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 THỰC HIỆN XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

(Kèm theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện	Kế hoạch đầu tư công năm 2024											
		Tổng số			08 xã thực hiện từ năm 2022			35 xã thực hiện từ năm 2023			13 xã thực hiện từ năm 2024		
		Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)
1	2	3=6+9+12	4=7+10+13	5=8+11+14	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
	Tổng số	2.047.629	617.629	1.430.000	47.629	47.629	-	1.545.000	440.000	1.105.000	455.000	130.000	325.000
1	Huyện Tiên Lãng	223.629			129	129		223.500	60.000	163.500	-		
					Xã Toàn Thắng			Xã Tự Cường					
								Xã Bạch Đằng					
								Xã Hùng Thắng					
								Xã Vinh Quang					
								Xã Tây Hưng					
2	Huyện Kiến Thụy	176.500			-			176.500	50.000	126.500	-		
								Xã Ngũ Phúc					
								Xã Du Lễ					
								Xã Đoán Xá					
								Xã Hữu Bằng					
3	Huyện Vĩnh Bảo	412.500			47.500	47.500		365.000	100.000	265.000	-		
					Xã Nhân Hòa			Xã Hùng Tiến					
					Xã Hiệp Hòa			Xã Tam Cường					
					Xã Lý Học			Xã Thắng Thủy					
					Xã Tân Hưng			Xã Tiên Phong					
					Xã Liên Am			Xã Vinh An					
					Xã Vĩnh Long			Xã Cao Minh					
					Xã Vĩnh Phong			Xã Vinh Tiến					
								Xã Đồng Minh					
4	Huyện An Dương	295.000			-			190.000	60.000	130.000	105.000	30.000	75.000
								Xã An Hưng			Xã Lê Lợi		
								Xã Đại Bản			Xã Nam Sơn		
								Xã Tân Tiến			Xã An Đông		
								Xã Bắc Sơn					

		Kế hoạch đầu tư công năm 2024												
STT	Huyện	Tổng số			08 xã thực hiện từ năm 2022			35 xã thực hiện từ năm 2023			13 xã thực hiện từ năm 2024			
		Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	
1	2	3=6+9+12	4=7+10+13	5=8+11+14	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	
5	Huyện An Lão	185.000			-			185.000	50.000	135.000	-			
								Xã An Thái						
									Xã An Thọ					
									Xã Mỹ Đức					
									Xã Quốc Tuấn					
6	Huyện Thủy Nguyên	755.000			-			405.000	120.000	285.000	350.000	100.000	250.000	
								Xã Quảng Thanh			Xã Phục Lễ			
									Xã Mỹ Đông			Xã Dương Quan		
									Xã Kiên Bái			Xã Phà Lễ		
									Xã Thiên Hương			Xã Lưu Kỳ		
									Xã Lâm Động			Xã Lập Lễ		
									Xã Hoàng Động			Xã An Lư		
									Xã Hoa Động			Xã Trung Hà		
									Xã Tân Dương			Xã Ngũ Lão		
									Xã Thủy Sơn			Xã Thủy Triều		
							Xã Đông Sơn			Xã Tam Hưng				

PHỤ LỤC VI: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mứ tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (lợi, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024								
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động	
								15	16							17	18	19	20		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17+18	15	16	17	18	19	20		
	TỔNG SỐ							31.721.013,571	27.099.425,735	24.923.805,503	12.772.663,577	9.887.181,679	6.669.000,000	2.583.330,000	3.763.670,000	42.000,000	280.000,000	0,000	9.534,839		
A1	Các dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành							840.444,166	742.807,261	753.397,354	759.299,870	673.432,489	69.374,767	53.945,592	15.429,175	0,000	0,000	0,000	9.534,839		
I	Các hoạt động kinh tế							493.685,955	448.565,955	628.046,944	458.446,202	413.326,202	35.239,751	35.239,751	0,000	0,000	0,000	0,000	1.752,342		
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi							48.372,342	3.252,342	1.752,342	46.620,000	1.500,000	1.752,342	1.752,342	0,000	0,000	0,000	0,000	1.752,342		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, nâng cấp khẩn cấp đê biển Cát Hải, đoạn từ K1+181 đến K3+094	Huyện Cát Hải	KBNN IP	7427045	283	2013-2023	08/QĐ-STC, 26/5/2016 2536/QĐ-UBND, 22/8/2023	48.372,342	3.252,342	1.752,342	46.620,000	1.500,000	1.752,342	1.752,342					1.752,342		
I.2	Giao thông							445.313,613	445.313,613	626.294,602	411.826,202	411.826,202	33.487,409	33.487,409	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao Nam cầu Bính đến ngã 4 đường Tôn Đức Thắng -Máng Nước - Quốc lộ 5	Huyện An Dương	KBNN HP	7754171	292	2019-2022	31/QĐ-STC, 01/11/2023	445.313,613	445.313,613	626.294,602	411.826,202	411.826,202	33.487,409	33.487,409					0,000		
II	Y tế, dân số và gia đình							109.111,746	81.111,746	6.506,000	95.816,072	80.068,691	1.043,054	1.043,054	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Sơ sinh thuộc Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7000058	521	2012-2021	07/QĐ-STC, 24/3/2023	109.111,746	81.111,746	6.506,000	95.816,072	80.068,691	1.043,054	1.043,054					0,000		
III	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội							31.336,937	31.336,937	7.603,397	27.120,000	27.120,000	4.216,936	4.216,936	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Dự án DTXD mới Tòa án nhân dân quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	KBNN HP	7641396	041	2017-2020	34/QĐ-STC, 29/11/2023	31.336,937	31.336,937	7.603,397	27.120,000	27.120,000	4.216,936	4.216,936					0,000		
IV	Thể dục, thể thao							43.384,403	18.867,498	9.834,067	36.085,000	11.085,000	7.782,497	7.782,497	0,000	0,000	0,000	0,000	7.782,497		
1	Dự án Trung tâm huấn luyện và tổ chức thi đấu môn bắn súng, bắn cung	Quận Dương Kinh	KBNN HP	7321730	221	2011-2015	11/QĐ-STC, 30/3/2023	43.384,403	18.867,498	9.834,067	36.085,000	11.085,000	7.782,497	7.782,497					7.782,497		
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							162.925,125	162.925,125	101.406,946	141.832,596	141.832,596	21.092,528	5.663,353	15.429,175	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp Trụ sở Công an thành phố Hải Phòng	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7004692	041		33/QĐ-STC, 24/11/2023	162.925,125	162.925,125	101.406,946	141.832,596	141.832,596	21.092,528	5.663,353	15.429,175				0,000		
A2	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2024							11.565.064,018	9.852.093,018	9.850.998,799	6.659.288,309	4.951.817,310	2.080.989,441	819.489,441	1.219.500,000	42.000,000	0,000	0,000	0,000		
I	Các hoạt động kinh tế							9.994.803,291	8.343.832,291	8.341.502,944	5.972.506,788	4.327.035,789	1.614.189,441	647.289,441	966.900,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp							130.420,000	130.420,000	130.420,000	77.123,460	77.123,460	10.000,000	4.000,000	6.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Xây dựng tuyến đê mới thay thế tuyến đê Hữu Lạch Tray đoạn từ Km14+350 đến Km16+100, huyện An Lão	Huyện An Lão	KBNN IP	7942396	283	2022-2024	1014/QĐ-UBND ngày 31/3/2022;	130.420,000	130.420,000	130.420,000	77.123,460	77.123,460	10.000,000	4.000,000	6.000,000				0,000		
I.2	Giao thông							8.189.770,949	6.538.799,949	6.521.268,586	5.027.457,682	3.381.986,683	1.041.288,441	418.188,441	623.100,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bờ ven biển tại xã Đoàn Xá huyện Kiến Thụy	Các huyện: Kiến Thụy và An Lão	KBNN IP	7802614	292	2019-2024	2650/QĐ-UBND 31/10/2019; 1392/QĐ-UBND, 22/5/2023	924.238,000	924.238,000	901.238,000	539.530,000	539.530,000	225.000,000	100.000,000	125.000,000						
2	Dự án đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP và phát triển đô thị vùng phụ cận	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7959606	292	2022-2024	2262/QĐ-UBND 12/7/2022	1.066.840,000	1.066.840,000	1.066.840,000	643.751,019	643.751,019	10.000,000	4.000,000	6.000,000						
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m), phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	KBNN HP	7971847	292	2022-2024	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022	111.701,245	111.701,245	115.846,000	72.185,750	72.185,750	21.603,441	8.603,441	13.000,000						
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Phong đoạn từ đường 353 đến ngã tư Hải Phong, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	KBNN IP	7971848	292	2022-2024	787/QĐ-UBND, 28/3/2023	146.804,968	146.804,968	149.258,825	83.439,814	83.439,814	36.900,000	14.900,000	22.000,000						
5	Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức tại ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	Các quận Ngô Quyền và Hải An	KBNN HP	7924738	292	2021-2024	2112/QĐ-UBND, 01/7/2022	688.831,000	688.831,000	688.831,000	239.710,032	239.710,032	164.000,000	65.600,000	98.400,000						
6	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bờ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT.353 đến cầu Thái Bình (Km0 - Km19+645)	Các quận, huyện: Đồ Sơn, Kiến Thụy và Tiên Lãng	KBNN HP	7824189	292	2020-2024	2513/QĐ-UBND, 24/8/2020; 2945/QĐ-UBND, 13/10/2021; 818/QĐ-UBND, 31/3/2023	946.367,201	550.367,201	548.217,201	455.516,253	59.516,254	121.771,000	41.771,000	80.000,000						

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024									
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động		
								Tổng số							Ngân sách thành phố	Ngân sách thành phố	Ngân sách thành phố	Ngân sách thành phố	Thu hồi vốn đã ứng trước	TT nợ đọng XDCB trước ngày 01/01/2015	
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân cầu Bình nổi với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7624797	292	2016-2024	2636/QĐ-UBND 28/10/2016; 2433/QĐ-UBND, 10/10/2019; 652/QĐ-UBND 28/02/2022	1.035.392,523	1.035.392,523	876.998,000	837.693,960	837.693,960	70.500,000	28.200,000	42.300,000						
8	Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển (km I+00) đến ngã 3 Vạn Bản (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7820996	292	2019-2024	1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 819/QĐ-UBND, 31/3/2023	959.109,335	959.109,335	957.020,500	655.410,000	655.410,000	145.714,000	55.714,000	90.000,000						
9	Dự án nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường Thượng Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7981899	292	2022-2024	4063/QĐ-UBND, ngày 01/12/2022	67.290,561	67.290,561	70.670,963	50.900,000	50.900,000	1.700,000	1.700,000							
10	Dự án nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7981900	292	2022-2024	4064/QĐ-UBND, 01/12/2022	112.953,116	112.953,116	121.546,097	37.125,854	37.125,854	49.200,000	19.200,000	30.000,000						
11	Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An	Quận Kiến An	KBNN HP	7966179	292	2023-2024	600/QĐ-UBND, 08/3/2023	189.312,000	189.312,000	189.312,000	40.950,000	40.950,000	130.900,000	52.900,000	78.000,000						
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nối huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, T.Quảng Ninh	KBNN HP	7882219	292	2021-2024	3279/QĐ-UBND, 12/11/2021; 4541/QĐ-UBND, 30/12/2022	1.940.931,000	685.960,000	835.490,000	1.371.245,000	121.774,000	64.000,000	25.600,000	38.400,000						
I.3	Công trình công cộng tại các đô thị							1.545.645,684	1.545.645,684	1.560.847,700	835.419,104	835.419,104	496.601,000	198.601,000	298.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Chỉnh trang sông Tam Bạc từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7919882	312	2021-2024	702/QĐ-UBND, 04/3/2023	557.515,432	557.515,432	572.185,000	412.899,104	412.899,104	33.301,000	13.301,000	20.000,000						
2	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	KBNN HP	7981902	312	2022-2024	782/QĐ-UBND, 28/3/2023	341.482,086	341.482,086	341.926,600	96.320,000	96.320,000	179.800,000	71.800,000	108.000,000						
3	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7985348	312	2022-2024	4028/QĐ-UBND, 30/11/2022	440.283,000	440.283,000	440.283,000	194.200,000	194.200,000	216.900,000	86.900,000	130.000,000						
4	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thành Tông, phường Máy Chai	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	8001527	312	2022-2024	937/QĐ-UBND, 11/4/2023	206.365,166	206.365,166	206.453,100	132.000,000	132.000,000	66.600,000	26.600,000	40.000,000						
I.4	Công nghệ thông tin							128.966,658	128.966,658	128.966,658	32.506,542	32.506,542	66.300,000	26.500,000	39.800,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Dự án Thực hiện một số nội dung để xây dựng Chính quyền số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	KBNN HP	7941696	314	2021-2024	866/QĐ-UBND, 23/3/2022; 2801/QĐ-UBND, 18/9/2023	128.966,658	128.966,658	128.966,658	32.506,542	32.506,542	66.300,000	26.500,000	39.800,000						
II	Y tế							203.450,346	141.450,346	142.596,720	133.418,636	71.418,636	20.800,000	3.800,000	0,000	17.000,000	0,000	0,000	0,000		
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà điều trị bệnh nhân 7 tầng tại Bệnh viện Kiến An	Quận Kiến An	KBNN HP	7953042	132	2022-2025	2288/QĐ-UBND, 13/7/2022	105.328,720	105.328,720	105.328,720	69.583,899	69.583,899	7.000,000		7.000,000						
2	Dự án đầu tư xây mới nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng	Quận Đồ Sơn, các huyện An Lão, An Dương, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	KBNN HP	7976257	132	2022-2024	4459/QĐ-UBND, 26/12/2022	98.121,626	36.121,626	37.268,000	63.834,737	1.834,737	13.800,000	3.800,000	10.000,000						
III	Giáo dục đào tạo							375.685,246	375.685,246	375.774,000	263.026,110	263.026,110	25.000,000	0,000	0,000	25.000,000	0,000	0,000	0,000		
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn 1)	Huyện An Lão	KBNN HP	7903968	093	2021-2024	905/QĐ-UBND, 28/3/2022	375.685,246	375.685,246	375.774,000	263.026,110	263.026,110	25.000,000		25.000,000						

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023			Kế hoạch đầu tư công năm 2024						
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động	
								Tổng số	Ngân sách thành phố					Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn xổ số kiến thiết	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Thu hồi vốn đã ứng trước	TT dự kiến trước ngày 01/01/2015
IV	Bảo vệ môi trường							936.628,135	936.628,135	936.628,135	276.099,999	276.099,999	393.000,000	157.200,000	235.800,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cẩm đến đê tả sông Cẩm	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7888088	262	2021-2024	881/QĐ-UBND, 25/3/2022; 2025/QĐ-UBND,	936.628,135	936.628,135	936.628,135	276.099,999	276.099,999	393.000,000	157.200,000	235.800,000				
V	Lĩnh vực khác							54.497,000	54.497,000	54.497,000	14.236,776	14.236,776	28.000,000	11.200,000	16.800,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Kho tạm giữ hàng hóa và phạm của thành phố tại phường Nam Hải, quận Hải An	Quận Hải An	KBNN HP	8013267	341	2022-2024	813/QĐ-UBND, 31/3/2023	54.497,000	54.497,000	54.497,000	14.236,776	14.236,776	28.000,000	11.200,000	16.800,000				
A3	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024							17.461.577,639	14.674.487,707	11.571.751,745	5.331.517,680	4.240.124,719	3.689.469,000	1.367.114,000	2.042.355,000	0,000	280.000,000	0,000	0,000
I	Các hoạt động kinh tế							16.687.507,939	13.949.580,939	10.833.841,700	5.126.678,680	4.035.285,719	3.389.564,000	1.246.414,000	1.863.150,000	0,000	280.000,000	0,000	0,000
1.1	Các công trình công cộng tại các đô thị							5.655.623,271	5.655.623,271	5.643.030,700	2.332.066,040	2.332.066,040	1.905.800,000	764.900,000	1.140.900,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7920233	312	2020-2025	3103/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.513.243,000	2.513.243,000	2.507.743,000	1.049.382,250	1.049.382,250	793.000,000	317.200,000	475.800,000				
2	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7920234	312	2020-2025	3104/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.336.896,000	2.336.896,000	2.336.896,000	941.527,089	941.527,089	735.000,000	294.000,000	441.000,000				
3	Dự án ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bính, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Giai đoạn 2)	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7675640	312	2017-2025	383/QĐ-UBND, 10/2/2023	685.516,271	685.516,271	677.488,700	309.156,701	309.156,701	321.800,000	128.700,000	193.100,000				
4	Dự án xây dựng Khu tái định cư tại xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	8021947	312	2022-2025	882/QĐ-UBND, 05/4/2023	119.968,000	119.968,000	120.903,000	32.000,000	32.000,000	56.000,000	25.000,000	31.000,000				
1.2	Nông nghiệp, lâm nghiệp							2.284.038,000	1.257.267,000	2.166.582,000	1.309.751,101	695.977,140	605.000,000	130.000,000	195.000,000	0,000	280.000,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Quận Hải An	KBNN HP	7192205	283	2011-2025	955/QĐ-BQL, 20/12/2010; 2584/QĐ-UBND, 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.284.038,000	1.257.267,000	2.166.582,000	1.309.751,101	695.977,140	605.000,000	130.000,000	195.000,000		280.000,000		
1.3	Giao thông							8.747.846,668	7.036.690,668	3.024.229,000	1.484.861,539	1.007.242,539	878.764,000	351.514,000	527.250,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7924737	292	2021-2024	2272/QĐ-UBND, 13/7/2022	1.334.876,000	1.322.277,000	1.322.277,000	500.041,400	500.041,400	425.000,000	170.000,000	255.000,000				
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hóa và đoạn tuyến qua Hải Phòng của tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	Huyện Vĩnh Bảo, tp Hải Phòng và huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	KBNN HP	7924735	292	2021-2025	527/QĐ-UBND, 27/02/2023 2502/QĐ-UBND, 18/8/2023	760.596,000	757.373,000	775.419,000	60.900,000	60.900,000	159.000,000	63.600,000	95.400,000				
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Hóa, nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thủy, tỉnh Thái Bình	Huyện Vĩnh Bảo	KBNN HP	7751223	292	2019-2025	869/QĐ-UBND, 10/4/2019; 2832/QĐ-UBND, 20/9/2023	416.780,668	413.750,668	282.851,000	135.631,139	135.631,139	143.405,000	57.405,000	86.000,000				
4	Dự án xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	Huyện Thủy Nguyên và quận Ngô Quyền						6.235.594,000	4.543.290,000	643.682,000	788.289,000	310.670,000	151.359,000	60.509,000	90.850,000				
4.1	Dự án thành phần 1: Xây dựng công trình	Huyện Thủy Nguyên và quận Ngô Quyền	KBNN Hải Phòng	7632416	292	2021-2027	2776/QĐ-UBND, 14/9/2023	4.416.240,000					4.320,000	4.320,000					
4.2	Dự án thành phần 2: Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	Huyện Thủy Nguyên và quận Ngô Quyền	KBNN Hải Phòng	7980448	292	2021-2027	4554/QĐ-UBND, 30/12/2022	1.819.354,000					147.039,000	56.189,000	90.850,000				

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024							
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động	
								Tổng số	Ngân sách thành phố					Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn xã số kiến thiết	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Thu hồi vốn đã ứng trước	TƯ nư đọng XĐCB trước ngày 01/01/2015
II	Giáo dục đào tạo							245.814,659	196.651,727	197.590,100	32.134,000	32.134,000	52.705,000	21.800,000	30.905,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kênh Dương	Quận Lê Chân	KBNN quận Lê Chân	7985925	073	2022-2025	1768/QĐ-UBND, 26/06/2023	245.814,659	196.651,727	197.590,100	32.134,000	32.134,000	52.705,000	21.800,000	30.905,000			0,000	0,000
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin							250.315,341	250.315,341	261.877,000	60.000,000	60.000,000	118.300,000	47.300,000	71.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án ĐTXD Quảng trường phía trước Trung tâm Chính trị - Hành chính tại Khu đô thị mới Bắc sông Cấm - giai đoạn I	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	8029573	312	2023-2025	2004/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	250.315,341	250.315,341	261.877,000	60.000,000	60.000,000	118.300,000	47.300,000	71.000,000				
IV	Lĩnh vực khác							277.939,700	277.939,700	278.442,945	112.705,000	112.705,000	128.900,000	51.600,000	77.300,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân Phi Liệt, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7997895	312	2022-2024	886/QĐ-UBND, 05/4/2023	166.138,731	166.138,731	166.941,976	22.000,000	22.000,000	120.300,000	48.200,000	72.100,000				
2	Phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An giai đoạn I	Quận Kiến An	KBNN HP	7666467	309	2023-2025	2260/QĐ-UBND, 12/7/2022	111.800,969	111.800,969	111.500,969	90.705,000	90.705,000	8.600,000	3.400,000	5.200,000				
A4	Các dự án khởi công mới							1.806.406,466	1.782.516,466	1.222.257,620	11.590,000	10.840,000	797.177,825	321.192,000	475.985,825	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Các hoạt động kinh tế							1.686.956,466	1.686.956,466	1.222.257,620	10.840,000	10.840,000	701.617,825	282.960,000	418.657,825	0,000	0,000	0,000	0,000
I.1	Giao thông							1.382.964,000	1.382.964,000	900.417,000	10.000,000	10.000,000	445.057,825	178.000,000	267.057,825	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến Quốc lộ 10 huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng và huyện Vĩnh Bảo	KBNN HP	8005263	292	2022-2026	889/QĐ-UBND, 05/4/2023	1.382.964,000	1.382.964,000	900.417,000	10.000,000	10.000,000	445.057,825	178.000,000	267.057,825				
I.2	Các công trình công cộng tại các đô thị							303.992,466	303.992,466	321.840,620	840,000	840,000	256.560,000	104.960,000	151.600,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bãi đỗ xe phục vụ chính trang đô thị khu vực bến xe Niệm Nghĩa cũ	Quận Lê Chân	KBNN HP	7985924	312	2022-2024	2903/QĐ-UBND, 25/09/2023	114.708,736	114.708,736	125.526,620	840,000	840,000	86.000,000	34.400,000	51.600,000				
2	Dự án đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị tại khu vực bến xe Lạc Long cũ	Quận Hồng Bàng	KBNN HP			2023 - 2024	3230/QĐ-UBND, 16/10/2023	189.283,730	189.283,730	196.314,000	0,000	0,000	170.560,000	70.560,000	100.000,000				
II	Chương trình đầu tư xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025							119.450,000	95.560,000	0,000	750,000	0,000	95.560,000	38.232,000	57.328,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án vườn hoa hồ Hạnh Phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	Quận Kiến An	KBNN Kiến An	7996359	312	2023-2024	2679/QĐ-UBND, 06/9/2023	79.970,000	63.976,000		250,000	0,000	63.976,000	25.600,000	38.376,000				
2	Dự án vườn hoa phường Phú Liễn, quận Kiến An	Quận Kiến An	KBNN Kiến An	7996362	312	2023-2024	2701/QĐ-UBND, 8/9/2023	28.940,000	23.152,000		250,000	0,000	23.152,000	9.260,000	13.892,000				
3	Dự án vườn hoa phường Nam Sơn, quận Kiến An	Quận Kiến An	KBNN Kiến An	7996361	312	2023-2024	2938/QĐ-UBND, 28/9/2023	10.540,000	8.432,000		250,000	0,000	8.432,000	3.372,000	5.060,000				
A5	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án chưa có quyết định đầu tư							47.521,282	47.521,282	1.525.399,985	10.967,718	10.967,161	31.988,967	21.588,967	10.400,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Các hoạt động kinh tế							27.693,808	27.693,808	489.715,808	9.307,557	9.307,000	16.517,355	16.517,355	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I.1	Công trình công cộng tại các khu đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới							27.693,808	27.693,808	489.715,808	9.307,557	9.307,000	16.517,355	16.517,355	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu chung cư Vạn Mỹ						738/QĐ-UBND, 16/3/2021	10.715,808	10.715,808	10.715,808	1.100,000	1.100,000	8.595,255	8.595,255					
2	Dự án ĐTXD tuyến đê tả sông cầm đoạn từ km25+000 đến km31+741 tại huyện Thủy Nguyên						2734/QĐ-UBND, 15/9/2020	16.978,000	16.978,000	479.000,000	8.207,557	8.207,000	7.922,100	7.922,100					
II	Quốc phòng							6.747,497	6.747,497	1.022.604,200	1.660,161	1.660,161	5.031,612	5.031,612	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trên địa chính thức của Đại đội PPK172/e240 và Tiểu đoàn TL72/e285 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân						15/QĐ-KHĐT, 05/02/2021	1.054,557	1.054,557	129.133,200	172,000	172,000	882,557	882,557					
2	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trên địa dư bị của Đại đội PPK172/e240 và đại đội PPK171/e240 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân						16/QĐ-KHĐT, 08/02/2021	1.036,465	1.036,465	142.615,000	162,000	162,000	874,465	874,465					

STT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công năm 2024									
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động		
								Tổng số							Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn xã số kiến thiết
3	Dự án xây dựng HTKT các khu đất thuộc Bộ Tư lệnh Hải quân						25/QĐ-KHĐT, 08/3/2021; 111/QĐ-SXD, 24/02/2021	3.541,993	3.541,993	481.414,000	1.161,161	1.161,161	2.380,832	2.380,832							
4	Dự án ĐĐTĐ HTKT Khu đất quân đội của Trung đoàn bộ 238/Đ63 và khu đất doanh trại của Sư đoàn 363 thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân						17/QĐ-KHĐT, 09/2/2021	1.114,482	1.114,482	269.442,000	165,000	165,000	893,758	893,758							
III	Y tế							52,744	52,744	52,744	0,000	0,000	40,000	40,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà công vụ, nhà ăn, nhà kiểm soát nhiệm khuôn 2 tầng thuộc Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ						1288/QĐ-SYT, 31/10/2023	52,744	52,744	52,744	0,000	0,000	40,000	40,000							
IV	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							13.027,233	13.027,233	13.027,233	0,000	0,000	10.400,000	0,000	10.400,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Các Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã (23 dự án trụ sở)						309/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 307/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 305/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 303/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 299/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 297/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 295/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 293/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 291/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 289/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 287/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 285/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 283/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 281/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 279/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 277/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 275/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 273/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 271/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 269/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 267/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 311/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023; 301/QĐ-CAHP-PH10, 21/11/2023	13.027,233	13.027,233	128.000,000	0,000	0,000	10.400,000		10.400,000						